

**BỘ Y TẾ  
CỤC PHÒNG, CHỐNG  
HIV/AIDS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /AIDS-ĐT  
V/v: Triển khai cung cấp xét nghiệm  
tải lượng vi rút viêm gan C

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Kính gửi:.....

Ngày 09/2/2021, Bộ Y tế có Quyết định số 1207/QĐ-BYT phê duyệt Kế hoạch triển khai điều trị viêm gan vi rút C (VGC) trên người bệnh đồng nhiễm HIV/VGC do Dự án Quỹ toàn cầu phòng, chống AIDS, Lao và Sốt rét tài trợ, giai đoạn 2021– 2023 (sau đây viết tắt là Quyết định 1207/QĐ-BYT);

Nhằm thúc đẩy việc điều trị VGC trên người bệnh đồng nhiễm HIV/VGC kịp thời, đảm bảo quyền lợi cho người bệnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS đề nghị Sở Y tế các tỉnh/thành phố chỉ đạo các cơ sở điều trị HIV/AIDS và các đơn vị liên quan triển khai các nội dung sau:

1. Khẩn trương thực hiện việc xét nghiệm tải lượng vi rút viêm gan C (TLVR VGC) từ nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế (BHYT) cho người bệnh đang điều trị HIV/AIDS đủ tiêu chuẩn theo Hướng dẫn tại Quyết định số 1207/QĐ-BYT và Quyết định số 2067/QĐ-BYT ngày 29/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh viêm gan vi rút C. Cục Phòng, chống HIV/AIDS sẽ tiến hành hỗ trợ đồng chi trả cho người bệnh thực hiện xét nghiệm TLVR VGC thanh toán qua nguồn quỹ BHYT thông qua Ban quản lý các dự án hỗ trợ Phòng, chống HIV/AIDS - Dự án Quỹ toàn cầu (BQLCDA).

2. Đối với các cơ sở điều trị HIV/AIDS chưa thực hiện được dịch vụ xét nghiệm TLVR VGC hoặc người bệnh không đủ điều kiện thực hiện xét nghiệm TLVR VGC từ nguồn quỹ BHYT: người bệnh được hỗ trợ xét nghiệm miễn phí theo hình thức mua dịch vụ từ nguồn ngân sách dự án Quỹ toàn cầu.

3. Đề nghị Trung tâm kiểm soát bệnh tật/Bệnh viện Nhiệt đới Hải Dương làm việc với BQLCDA điều chỉnh kế hoạch hoạt động năm 2021, xây dựng kế hoạch năm 2022 về XNTL VGC để bổ sung ngân sách hoạt động và gửi kế hoạch điều chỉnh bổ sung ngân sách xét nghiệm TLVR VGC về BQLCDA trước ngày 02/10/2021.

4. Sinh phẩm, test kit xét nghiệm tải lượng vi rút viêm gan C (theo hình thức mua dịch vụ) phải đáp ứng đủ các điều kiện được Bộ Y tế cho phép sử dụng, có số đăng ký còn hiệu lực tại thời điểm mua sắm và thuộc danh mục sinh phẩm theo

Chính sách đảm bảo chất lượng của Quỹ toàn cầu. BQLCDA sẽ có hướng dẫn về chứng từ thanh quyết toán mua dịch vụ xét nghiệm TLVR VGC sau khi kế hoạch bổ sung ngân sách hoạt động cho các tỉnh được hoàn thành.

Các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện đề nghị thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS để thống nhất giải quyết.

Cán bộ liên hệ:

- BS. Phạm Thị Thanh Mai – số điện thoại 0912141705
- BS. Trần Anh Dũng – số điện thoại 0986028087

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Theo danh sách;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- BQL các dự án hỗ trợ PC HIV/AIDS (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Phan Thị Thu Hương**

## **Danh sách gửi công văn**

(Đính kèm theo công văn số /AIDS-ĐT ngày tháng năm 2021)

### **I. Danh sách gửi Sở Y tế và Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh/thành phố:**

1. An Giang
2. Bắc Giang
3. Bắc Ninh
4. Cần Thơ
5. Cà Mau
6. Đồng Nai
7. Đồng Tháp
8. Điện Biên
9. Hải Dương
10. Khánh Hòa
11. Kiên Giang
12. Hồ Chí Minh
13. Lai Châu
14. Lào Cai
15. Nam Định
16. Nghệ An
17. Ninh Bình
18. Phú Thọ
19. Quảng Ninh
20. Sơn La
21. Sóc Trăng
22. Tây Ninh
23. Thái Bình
24. Thanh Hóa
25. Vĩnh Phúc
26. Yên Bái

### **II. Danh sách gửi các đơn vị khác:**

1. Bệnh viện Nhiệt đới Hải Dương

**PHỤ LỤC I***(Đính kèm theo công văn số /AIDS-ĐT ngày tháng năm 2021)***SỐ LƯỢNG XÉT NGHIỆM TẢI LƯỢNG VI RÚT VIÊM GAN C  
(NĂM 2021-2022)**

STT	Tỉnh	Năm 2021		Năm 2022		Dự kiến số lượng XN TLVR VGC thực hiện qua BHYT 2021-2022
		Số lượng BN điều trị VGC dự kiến đến 31/12/2021	Dự kiến số lượng XN TLVR VGC mua dịch vụ đến 31/12/2021	Số lượng BN điều trị VGC dự kiến 2022	Dự kiến số lượng XN TLVR VGC mua dịch vụ năm 2022	
1	An Giang	50	50	200	200	80
2	Bắc Giang			150	80	60
3	Bắc Ninh	30	30	130	66	64
4	Cần Thơ	50	50	550	250	240
5	Cà Mau	30	30	170	70	80
6	Đồng Nai	80	80	600	350	352
7	Đồng Tháp			50		20
8	Điện Biên	100	100	200	300	-
9	Hải Dương	50	50	250		150
10	Khánh Hòa			20	12	8
11	Kiên Giang	30	30	100	100	100
12	Hồ Chí Minh	150	150	1.381	1.000	1.120
13	Lai Châu	50	50	200	120	-
14	Lào Cai	80	80	300	200	160
15	Nam Định	50	50	150	70	80
16	Ninh Bình	30	30	150	100	80
17	Nghệ An	80	80	350	200	300
18	Phú Thọ	30	30	150	120	100
19	Sóc Trăng			80	36	24
20	Quảng Ninh	50	50	350	350	300
21	Sơn La	70	70	200	180	144
22	Tây Ninh	40	40	230	230	180
23	Thái Bình	50	50	150	90	100
24	Thanh Hóa	70	70	250	207	250
25	Vĩnh Phúc	30	30	50	50	20
26	Yên Bái	70	70	250	150	112
	<b>Tổng</b>	<b>1.270</b>	<b>1.270</b>	<b>6.661</b>	<b>4.531</b>	<b>4.124</b>